



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH NINH BÌNH**
THÁNG 11 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất	5
2.1.1. Mục nước	5
2.1.2. Chất lượng nước	9
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	10
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)	10
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)	12
2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)	13
2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t ₂)	14
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất.....	16
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	16
PHỤ LỤC	17
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT).....	17

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh Ninh Bình được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Tỉnh Ninh Bình là một tỉnh thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình có diện tích tự nhiên là 3.942,6km². Trong khu vực này mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Ninh Bình gồm tầng chứa nước chính: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 910.794m³/ngày, tầng chứa nước qp là 2.126.324m³/ngày, tầng chứa nước t₂ là 945.019m³/ngày. Đối với tầng chứa nước n, tổng tài nguyên nước dự báo chưa được đánh giá.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10, chất lượng nước mùa khô năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 32 trên tổng số 32 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng trước có xu thế hạ tại lớp chứa nước qp₂, xu thế dâng tại lớp chứa nước qh₂, qh₁, qp₁ và tầng chứa nước n, t₂. Chất lượng nước trong tỉnh cho thấy hầu hết các thông số nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni vượt quá GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh₂, qh₁, qp₂, qp₁ và tầng chứa nước n, t₂

Trong khu vực tỉnh Ninh Bình, thời điểm hiện tại có 2 công trình ở xã Ninh Cường có độ sâu mực nước trung bình tháng lớn hơn 50% so với mực nước hạ thấp cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

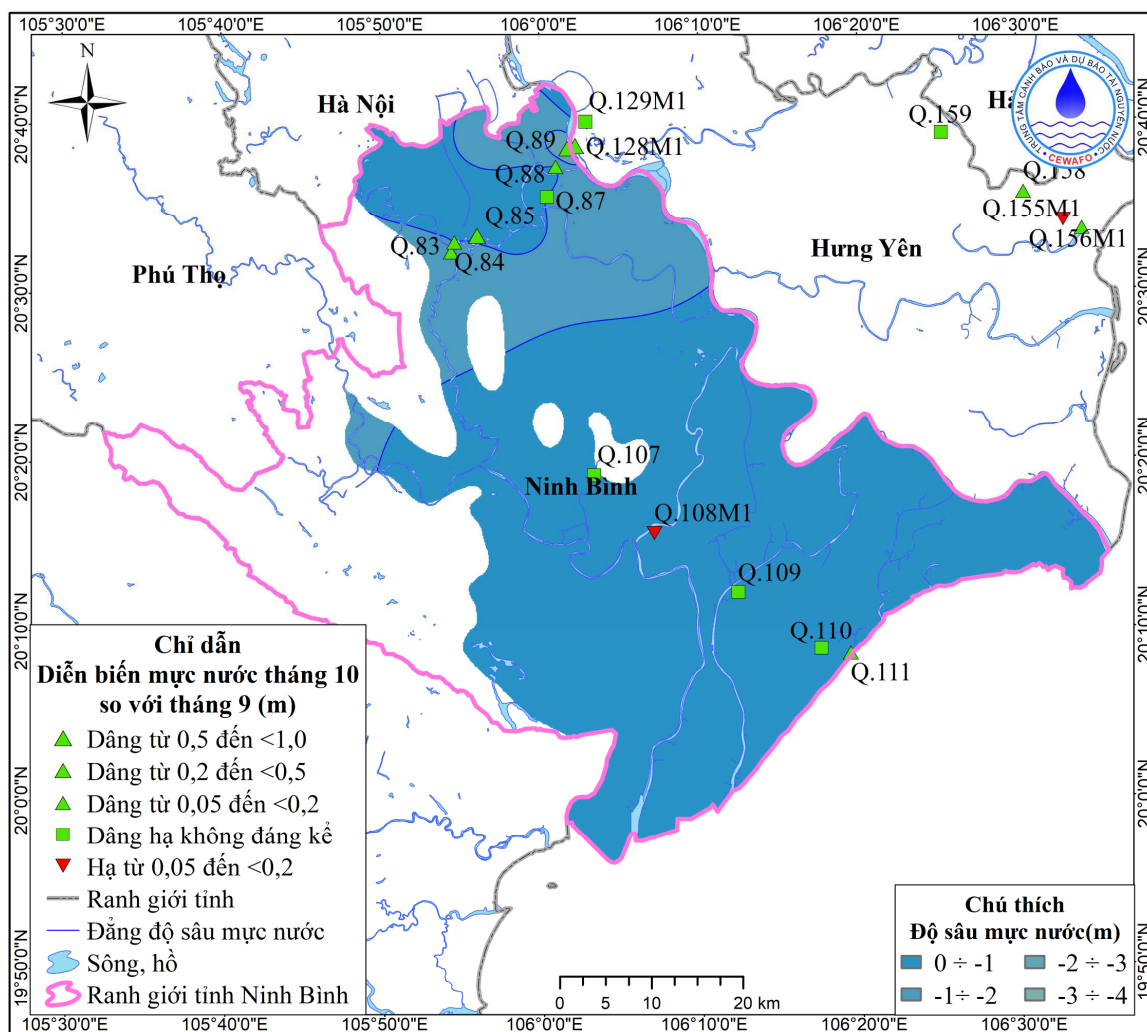
2.1.1. Mục nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,51m tại phường Hà Nam (Q.85) và giá trị hạ thấp nhất là 0,09m tại xã Đồng Thịnh (Q.108M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,26m tại xã Hải Quang (Q.110) và sâu nhất là -3,02m tại phường Duy Tiên (Q.89).

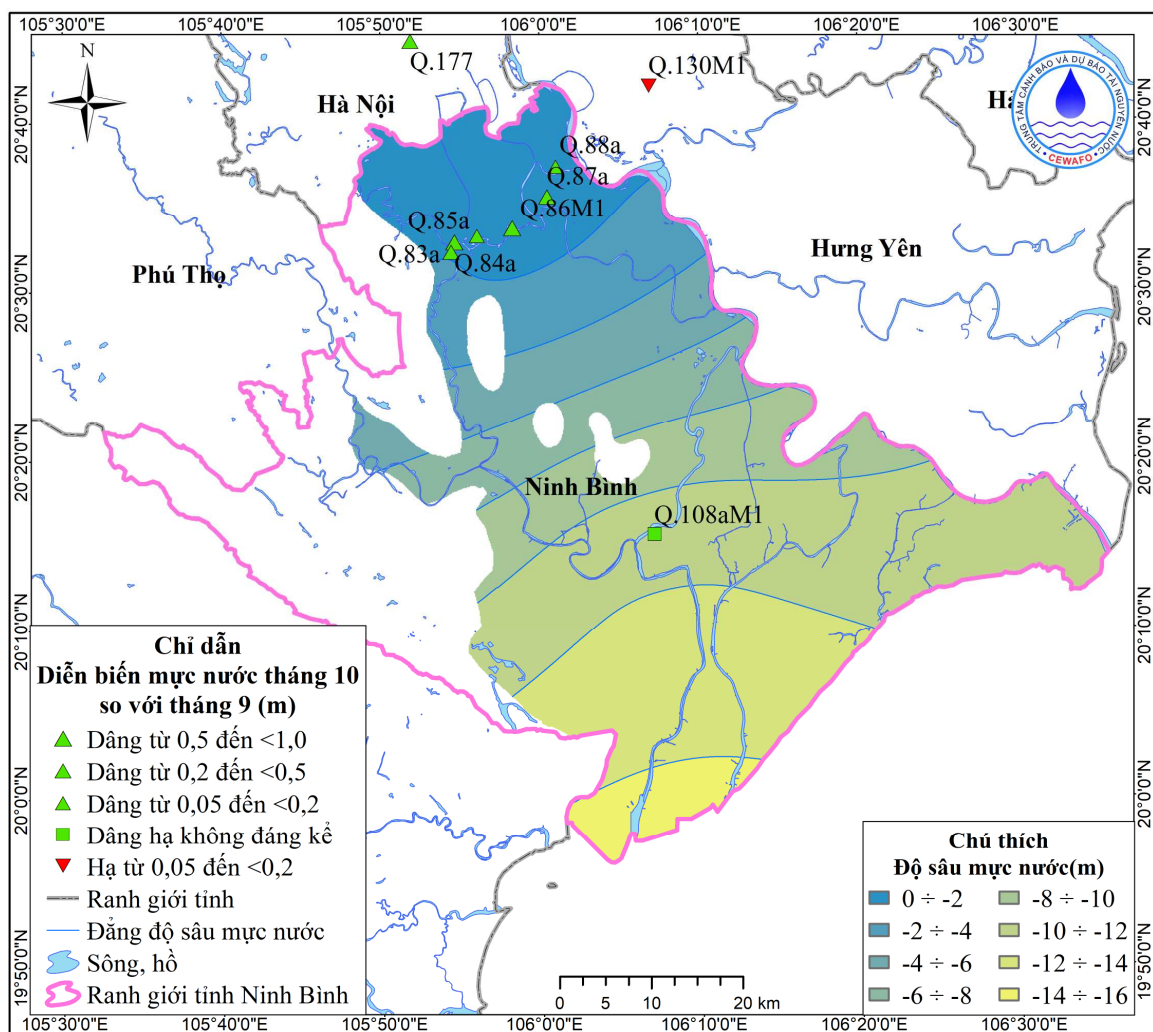


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 lớp qh₂

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,84m tại phường Phủ Lý (Q.84a).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,03m tại phường Hà Nam (Q.85a) và sâu nhất là -10,92m tại xã Đồng Thịnh (Q.108aM1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 lớp q_{h1}

2.1.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (q_p)

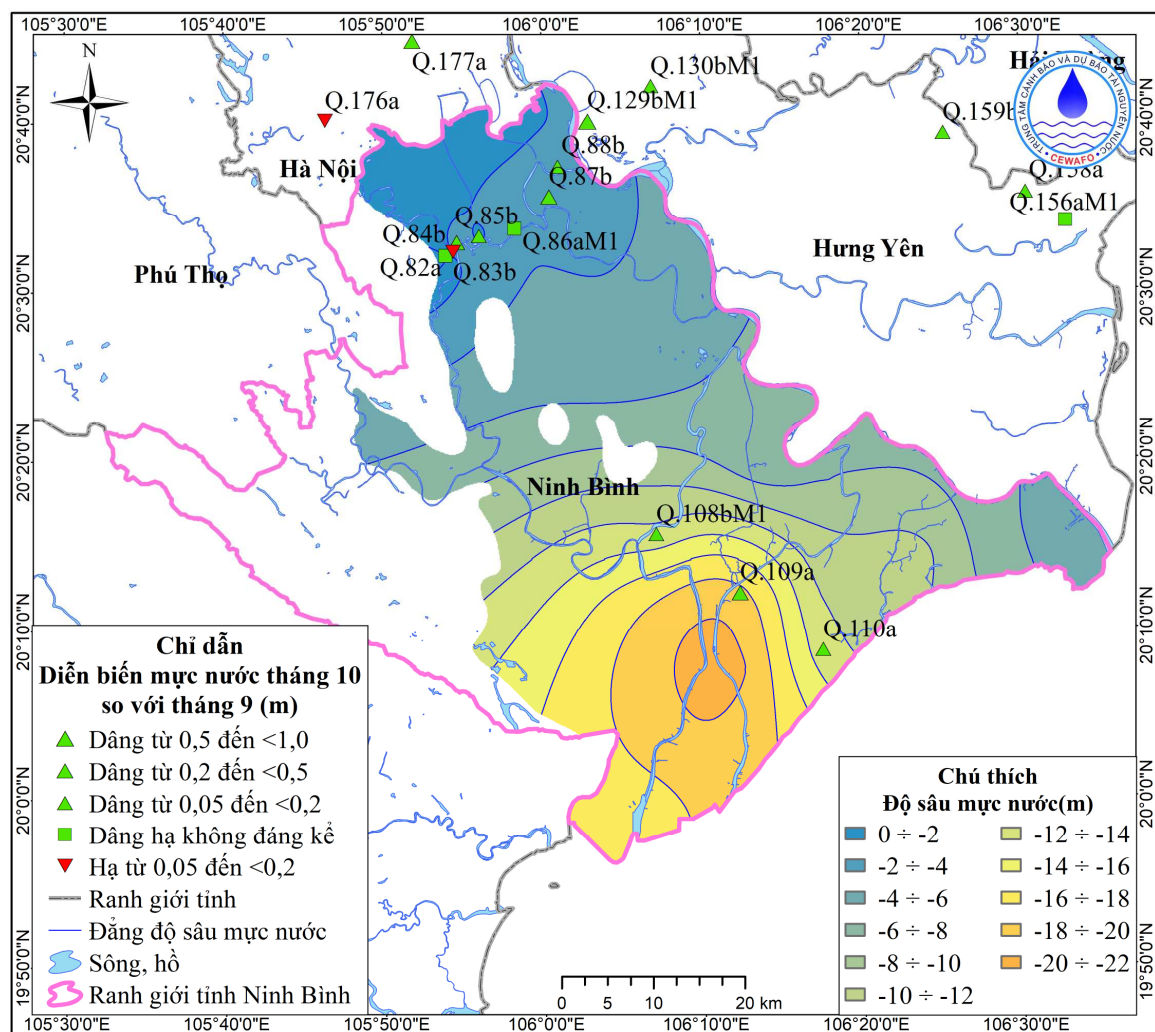
a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (q_{p2})

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.82M1 thuộc phường Phù Vân, mực nước trung bình tháng 10 hạ 0,07m so với tháng 9.

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (q_{p1})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,4m tại phường Phủ Lý (Q.84b) và giá trị hạ thấp nhất là 0,08m tại phường Phù Vân (Q.83b).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,12m tại phường Phù Vân (Q.82a) và sâu nhất là -18,59m tại xã Ninh Cường (Q.109a).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 lớp q_{p1}

2.1.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.109b thuộc xã Ninh Cường, mực nước trung bình tháng 10 dâng 0,25m so với tháng 9.

2.1.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t₂)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.92aM1 thuộc xã Chuyên Mỹ, mực nước trung bình tháng 10 dâng 0,14m so với tháng 9.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)					
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh ₂)					
1	Q.83	phường Phù Vân	-1,02	-2,01	-1,70
2	Q.84	phường Phủ Lý	-0,83	-1,15	-1,01
3	Q.85	phường Hà Nam	-0,69	-1,11	-0,84

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
4	Q.87	xã Lý Nhân	-0,94	-1,06	-1,00
5	Q.88	phường Duy Tiên	-0,88	-1,26	-1,04
6	Q.89	phường Duy Tiên	-2,09	-3,82	-3,02
7	Q.107	xã Vạn Thắng	-0,24	-0,41	-0,32
8	Q.108M1	xã Đồng Thịnh	-0,82	-1,04	-0,93
9	Q.109	xã Ninh Cường	-0,49	-0,76	-0,62
10	Q.110	xã Hải Quang	-0,13	-0,38	-0,26
11	Q.111	xã Hải Tiến	-0,38	-0,45	-0,42
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)					
1	Q.83a	phường Phù Vân	-1,11	-2,10	-1,79
2	Q.84a	phường Phù Lý	-0,46	-1,67	-1,15
3	Q.85a	phường Hà Nam	-0,64	-1,30	-1,04
4	Q.86M1	phường Tiên Sơn	-0,93	-1,21	-1,10
5	Q.87a	xã Lý Nhân	-1,02	-1,31	-1,20
6	Q.88a	phường Duy Tiên	-1,04	-1,57	-1,27
7	Q.108aM1	xã Đồng Thịnh	-10,84	-11,00	-10,92
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)					
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)					
1	Q.82M1	phường Phù Vân	0,01	-0,07	-0,04
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)					
1	Q.82a	phường Phù Vân	-0,02	-0,17	-0,12
2	Q.83b	phường Phù Vân	-2,46	-2,67	-2,58
3	Q.84b	phường Phù Lý	-2,66	-2,92	-2,80
4	Q.85b	phường Hà Nam	-1,78	-1,89	-1,82
5	Q.86aM1	phường Tiên Sơn	-3,84	-3,92	-3,88
6	Q.87b	xã Lý Nhân	-1,97	-2,21	-2,04
7	Q.88b	phường Duy Tiên	-2,25	-2,76	-2,48
8	Q.108bM1	xã Đồng Thịnh	-12,67	-12,86	-12,75
9	Q.109a	xã Ninh Cường	-18,50	-18,69	-18,59
10	Q.110a	xã Hải Quang	-12,75	-13,16	-12,98
11	Q.92M1	phường Tây Hoa Lư	-2,45	-2,58	-2,51
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)					
1	Q.109b	xã Ninh Cường	-17,62	-18,06	-17,85

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t ₂)					
1	Q.92aM1	phường Tây Hoa Lư	-2,42	-2,54	-2,48

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết xem như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (1/3 công trình) vượt GTGH tại công trình Q.84 (phường Phú Lý); Chì (1/3 công trình) vượt tại công trình Q.84 (phường Phú Lý).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 3/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.88 (phường Duy Tiên).

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước trong tầng thuộc nước nhạt theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết xem như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (1/6 công trình) vượt GTGH tại công trình Q.84a (phường Phú Lý); Arsenic (2/6 công trình) vượt lớn nhất tại công trình Q.88a (phường Duy Tiên).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 5/6 công trình vượt GTGH, lớn nhất tại công trình Q.88a (phường Duy Tiên).

2.1.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình Q.82a (phường Phú Vân) cho thấy nước thuộc loại nước mặn.

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết xem như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 4/9 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.86aM1 (phường Tiên Sơn).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (2/9 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.84b (Phường Phủ Lý).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 7/9 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.88b (phường Duy Tiên).

2.1.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình Q.109b (xã Ninh Cường) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN 09:2023/BTNMT không có thông số vượt GTGH.

2.1.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

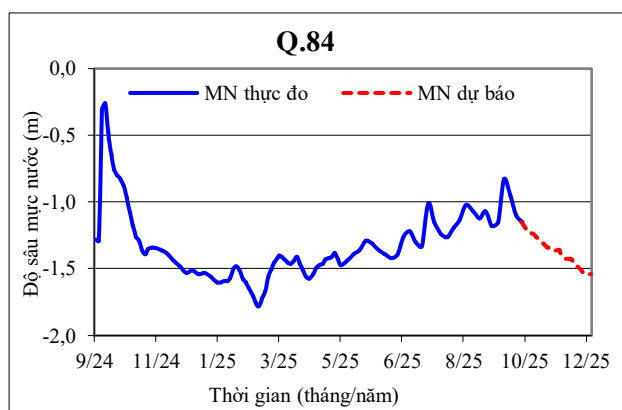
Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình Q.92aM1 (phường Tây Hoa Lư) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN 09:2023/BTNMT không có thông số vượt GTGH.

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

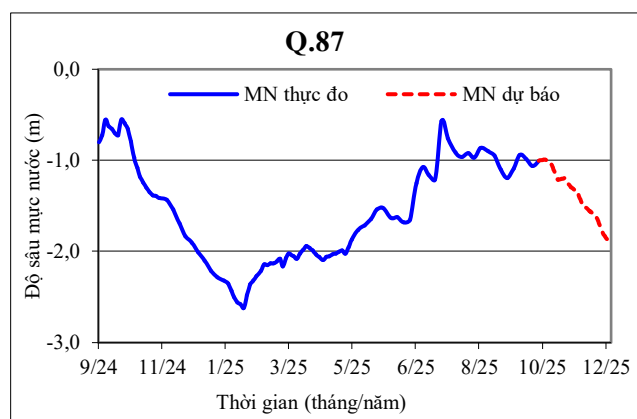
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

2.2.1.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

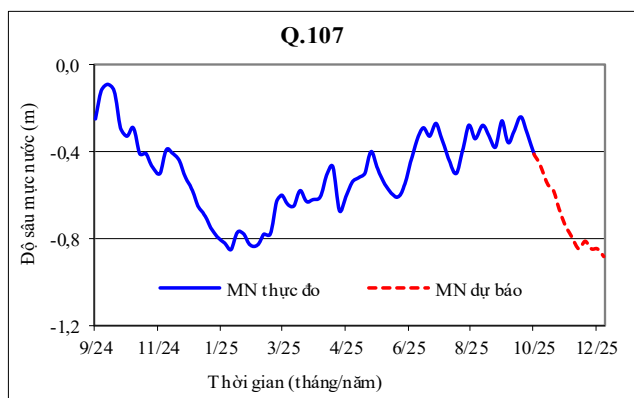
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động 0,2-0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



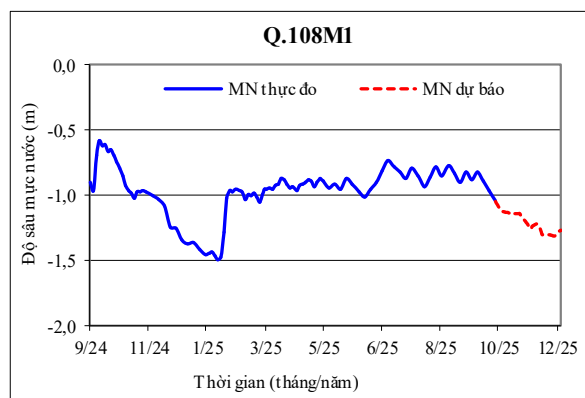
a. Phường Phủ Lý (Q.84)



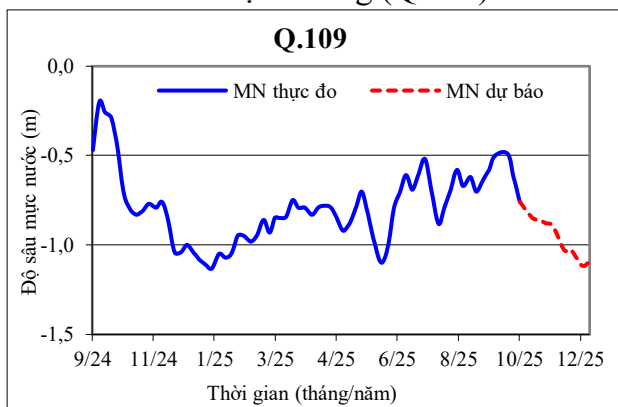
b. xã Lý Nhân (Q.87)



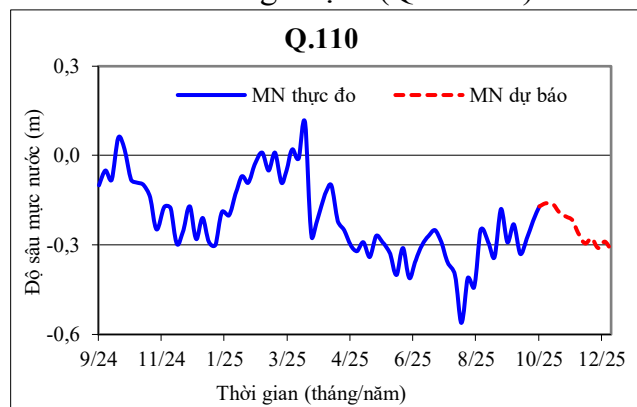
c. xã Vạn Thắng (Q.107)



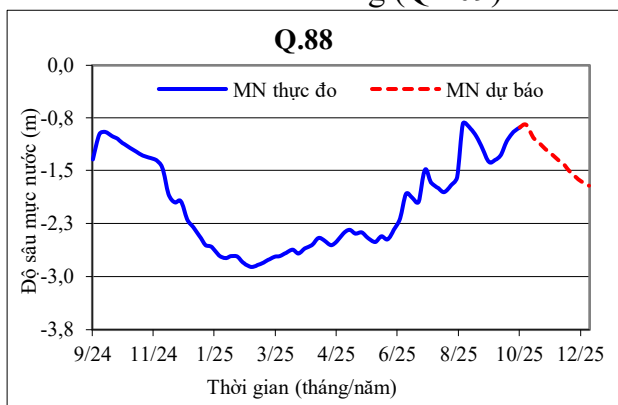
d. xã Đồng Thịnh (Q.108M1)



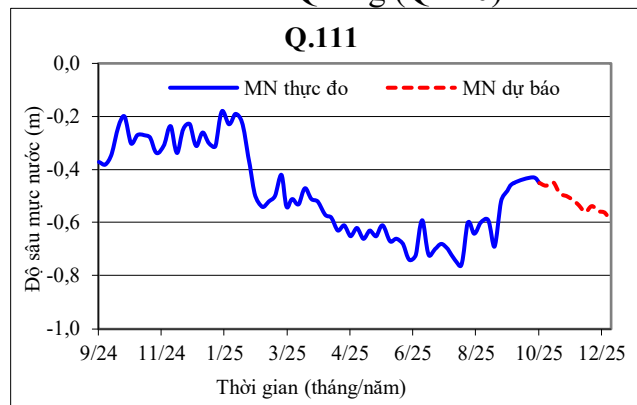
e. Xã Ninh Cường (Q.109)



f. Xã Hải Quang (Q.110)



g. Phường Duy Tiên (Q.88)

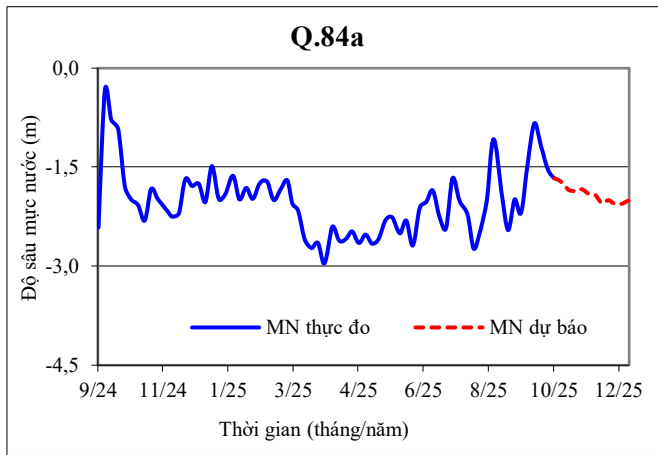


h. Xã Hải Tiến (Q.111)

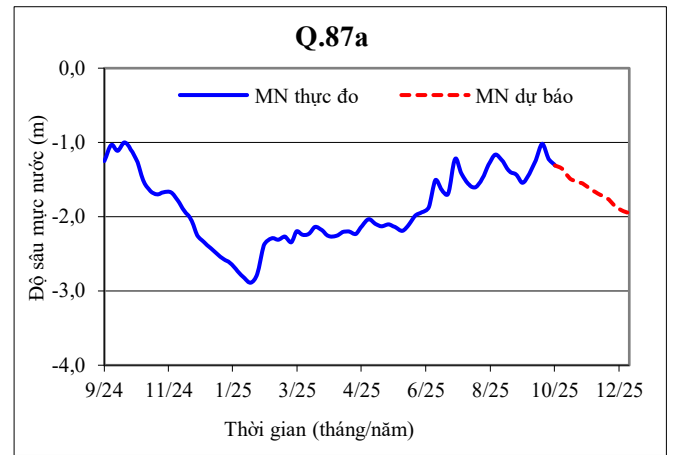
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_2

2.2.1.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

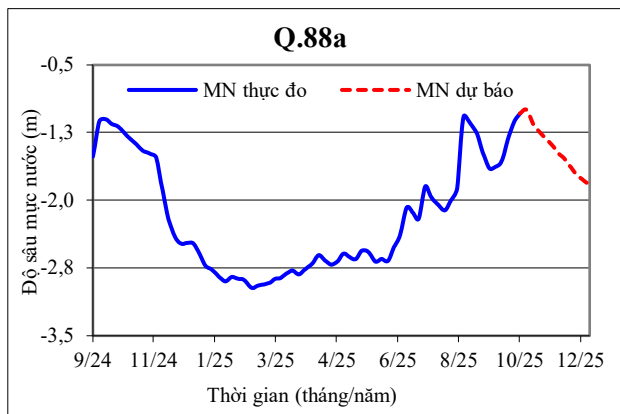
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



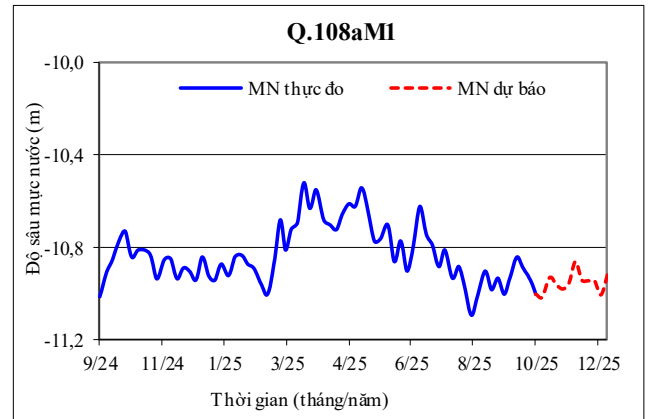
a. Phường Phủ Lý (Q.84a)



b. xã Lý Nhân (Q.87a)



c. Phường Duy Tiên (Q.88a)



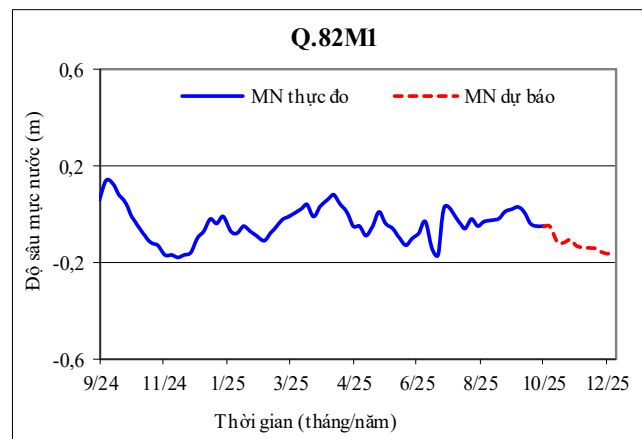
c. xã Đồng Thịnh (Q.108aM1)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_1

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

2.2.2.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

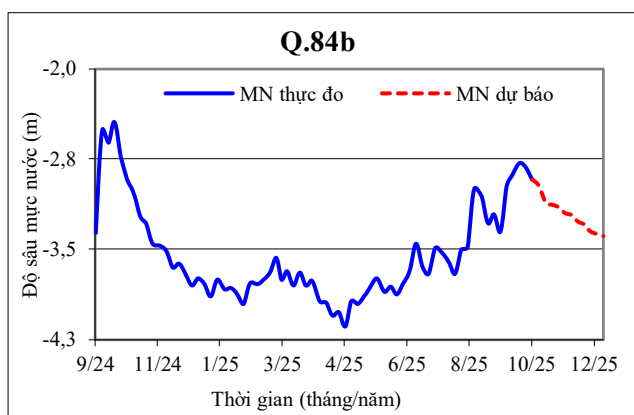
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước tại công trình Q.82M1 có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,1-0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



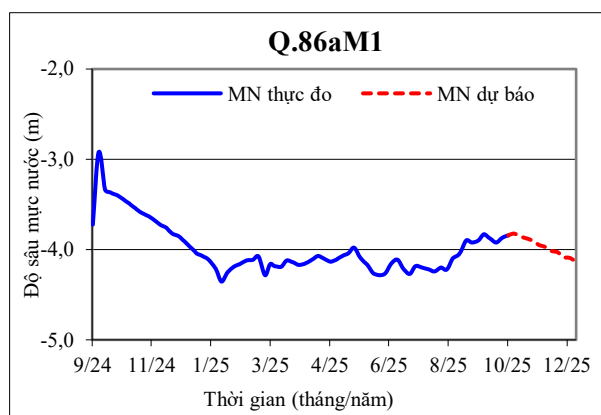
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_2

2.2.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

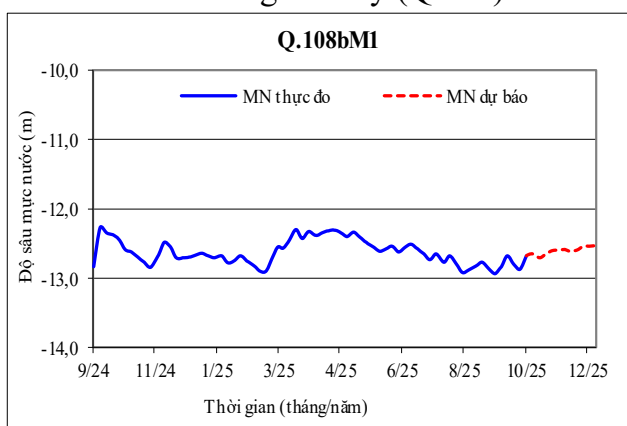
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước có xu thế hạ là chính, mực nước dao động 0,1-0,4m, khu vực Đồng Thịnh có xu thế dâng. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



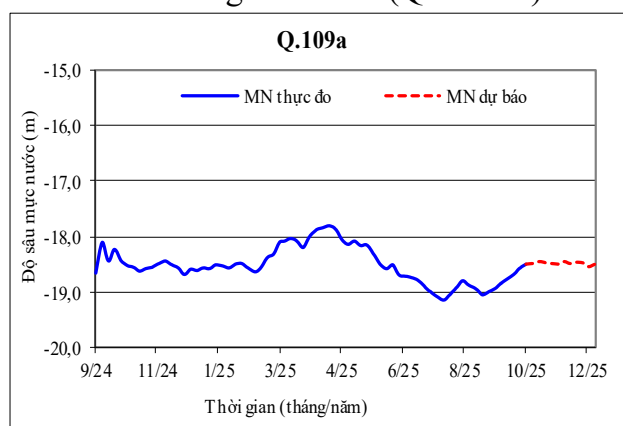
a. Phường Phủ Lý (Q.84b)



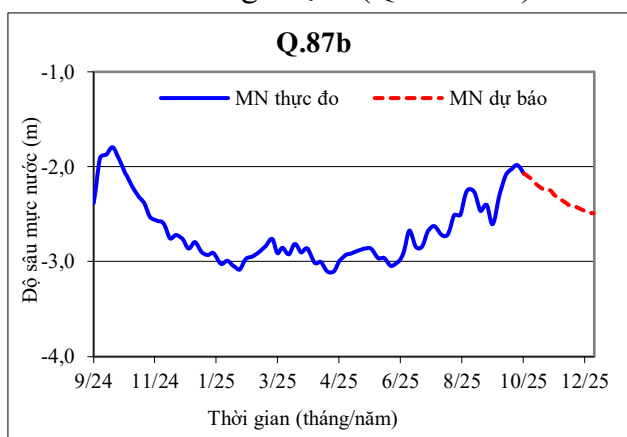
b. Phường Tiên Sơn (Q.86aM1)



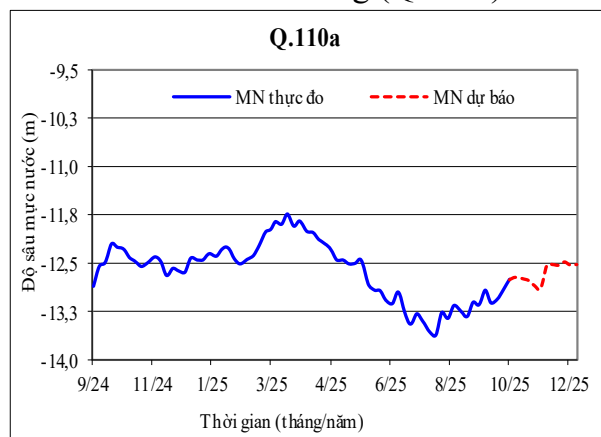
c. xã Đồng Thịnh (Q.108bM1)



d. xã Ninh Cường (Q.109a)



e. xã Lý Nhân (Q.87b)

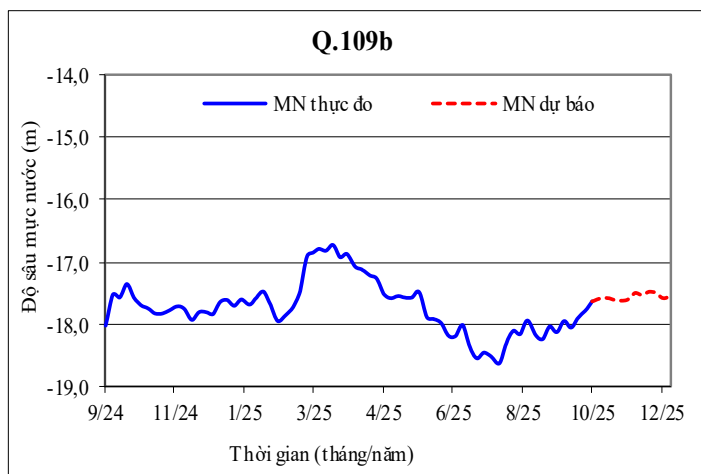


f. xã Hải Quang (Q.110a)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_1

2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

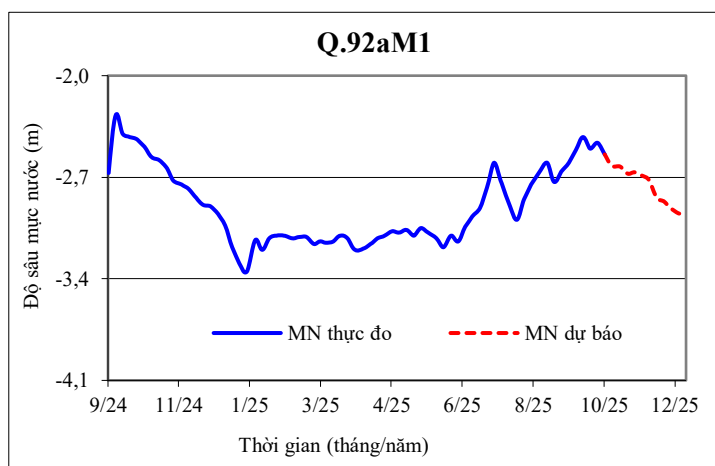
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước tại công trình Q.109b có xu thế dâng, mực nước dao động 0,1-0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước tại công trình Q.92aM1 có xu thế hạ, mực nước dao động 0,1-0,3m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng t_2

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)						
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh ₂)						
1	Q.83	phường Phù Vân	-2,13	-2,27	-2,19	30/11/2025
2	Q.84	phường Phủ Lý	-1,23	-1,36	-1,31	23/11/2025
3	Q.85	phường Hà Nam	-1,27	-1,49	-1,41	30/11/2025
4	Q.87	xã Lý Nhân	-1,01	-1,34	-1,20	29/11/2025
5	Q.88	phường Duy Tiên	-1,03	-1,34	-1,19	30/11/2025
6	Q.89	phường Duy Tiên	-4,14	-4,30	-4,22	24/11/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
7	Q.107	xã Vạn Thắng	-0,55	-0,80	-0,67	30/11/2025
8	Q.108M1	xã Đồng Thịnh	-1,12	-1,25	-1,16	30/11/2025
9	Q.109	xã Ninh Cường	-0,85	-0,96	-0,89	30/11/2025
10	Q.110	xã Hải Quang	-0,16	-0,27	-0,21	30/11/2025
11	Q.111	xã Hải Tiến	-0,45	-0,53	-0,50	30/11/2025
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)						
1	Q.83a	phường Phù Vân	-2,20	-2,40	-2,33	24/11/2025
2	Q.84a	phường Phủ Lý	-1,83	-1,92	-1,87	30/11/2025
3	Q.85a	phường Hà Nam	-1,49	-1,65	-1,58	30/11/2025
4	Q.86M1	phường Tiên Sơn	-1,28	-1,41	-1,35	30/11/2025
5	Q.87a	xã Lý Nhân	-1,48	-1,67	-1,57	30/11/2025
6	Q.88a	phường Duy Tiên	-1,16	-1,48	-1,32	30/11/2025
7	Q.108aM1	xã Đồng Thịnh	-10,86	-10,98	-10,94	18/11/2025
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)						
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)						
1	Q.82M1	phường Phù Vân	-0,10	-0,14	-0,12	30/11/2025
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)						
1	Q.82a	phường Phù Vân	-0,12	-0,17	-0,14	30/11/2025
2	Q.83b	phường Phù Vân	-2,75	-2,79	-2,77	30/11/2025
3	Q.84b	phường Phủ Lý	-3,11	-3,21	-3,16	30/11/2025
4	Q.85b	phường Hà Nam	-1,82	-1,94	-1,88	30/11/2025
5	Q.86aM1	phường Tiên Sơn	-3,66	-4,05	-3,78	30/11/2025
6	Q.87b	xã Lý Nhân	-2,19	-2,35	-2,27	30/11/2025
7	Q.88b	phường Duy Tiên	-2,31	-2,53	-2,42	30/11/2025
8	Q.108bM1	xã Đồng Thịnh	-12,59	-12,70	-12,63	06/11/2025
9	Q.109a	xã Ninh Cường	-18,46	-18,50	-18,48	24/11/2025
10	Q.110a	xã Hải Quang	-12,55	-12,90	-12,76	24/11/2025
11	Q.92M1	phường Tây Hoa Lư	-2,73	-2,72	-2,76	24/11/2025
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)						
1	Q.109b	xã Ninh Cường	-17,50	-17,61	-17,57	18/11/2025
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t₂)						
1	Q.92aM1	phường Tây Hoa Lư	-2,62	-2,72	-2,67	24/11/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Khoản 2, Điều 24 của Nghị định 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tỉnh Ninh Bình thời điểm hiện tại có 2 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) cần phải cảnh báo (*xem bảng 3*). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% Ngưỡng GHCP
1	Q.109a	qp ₁	xã Ninh Cường (Q.109a)	-18,59	35	53,11
2	Q.109b	n	xã Ninh Cường (Q.109b)	-17,85	35	51,00

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại khu vực xã Ninh Cường.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH tập trung ở các tầng chứa nước Holocen (qh), Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan, Chì vượt lớn nhất tại phường Phủ Lý (Q.84); Arsenic, Amoni vượt lớn nhất tại phường Duy Tiên (Q.88).

+ Tầng qp: Độ mặn vượt lớn nhất tại xã Tiên Sơn (Q.86aM1); Mangan vượt lớn nhất tại phường Phủ Lý (Q.84); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Tiên Sơn (Q.86aM1); Amoni vượt lớn nhất tại phường Duy Tiên (Q.88b).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	GTGH
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện